

KẾ HOẠCH CHI HỌC BỔNG ÁP DỤNG TỪ 01/02/2026

A. NỘI DUNG

232

TT	NỘI DUNG	Số tiền/HS/ 1 tháng	Số tiền/toàn trường/tháng
I	THU	1.872.000	434.304.000
	Có 234 học sinh nộp tiền ăn	1.872.000	434.304.000
II	CHI (bảng 1+2+3+4)	1.871.603	434.211.871
1	Chi cho đồ dùng cá nhân, tiền ga cho toàn trường (phụ lục 1)	160.200	37.166.400
2	Chi tiền ăn 3 bữa (theo phụ lục 2)	1.580.826	366.751.607
3	Thuế 7.5% của mục 1, 2	130.577	30.293.864
4	Chi tiền mặt cho mỗi HS		
III	DỰ PHÒNG		92.129

B. THỰC HIỆN

TT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN
1	Lập danh sách để học sinh nhận và nộp	Kế toán
2	Lập bảng chi tiết chi cho đồ dùng cá nhân, tiền ga cho toàn trường (Theo PL1)	Kế toán
3	Xây dựng dự kiến thực đơn, bảng giá mỗi ngày trong 01 tuần (theo PL 2).	PHT: Ngô Thạch Anh
4	Lập thực đơn để niêm yết tại phòng ăn	PHT: Ngô Thạch Anh

Ghi chú: Kèm theo kế hoạch này là: PL1, PL2, PL gia vị.

Nơi gửi:

- Đăng trên website trường:
(Bảo cáo Hiệu trưởng trước 02 ngày kể từ ngày thực hiện, để kiểm tra trước khi đăng trên website trường)
 - Kế hoạch chi học bổng; PL1; PL2; PL gia vị.
- Niêm yết tại nhà ăn (Lãnh đạo PT nội trú điều hành); kế toán lưu.
 - Như mục 1);
 - Thực đơn hàng ngày trong tuần.
- Gửi file ảnh cho nhà cung ứng trước 1 ngày (cô Trang): Thông báo thực phẩm cung cấp hàng ngày

HIỆU TRƯỞNG

Người lập



Hồ Tấn Đăng

Kế toán: Nguyễn Thị Loan

PHỤ LỤC 1
CHI MUA ĐỒ DÙNG CÁ NHÂN VÀ GA NẤU ĂN
ĐỐI VỚI 01 HỌC SINH TRONG 1 THÁNG

(Kèm theo Kế hoạch số 30/01 về việc chi học bổng áp dụng từ 01/02/2026)

STT	Nội dung chi	Đơn vị	Đơn giá	SL	Thành tiền
1	Xà bông giặt	gói	9.000	1	9.000
2	Kem đánh răng PS	hộp	15.000	1	15.000
3	Dầu gội Clear	chai	70.000	1	70.000
4	Giấy vệ sinh monte	lốc	30.000	0.4	12.000
5	Nước rửa chén chai lớn	chai	25.000	0.12	3.000
6	Sunlight lau sàn	chai	30.000	0.12	3.600
7	Xà bông cục lifeboy rửa tay	cục	12.000	0.12	1.440
8	Sữa tắm chai lớn	chai	70.000	0.12	8.400
9	Vim	chai	23.000	0.12	2.760
10	Ga nấu ăn	kg	35.000	1	35.000
Tổng cộng					160.200

Ghi chú: Phát theo phòng ở (trong đó từ 4 đến mục 9 dùng chung)

Người lập



Kế toán: Nguyễn Thị Loan

PHỤ LỤC 2 DỰ KIẾN THỰC ĐƠN HÀNG NGÀY/TUẦN (ÁP DỤNG TỪ 01/02/2026)

Thứ/ ngày	SÁNG				TRƯA					CHIỀU					THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Tên món	ĐV	SL	ĐG	Món	Thực phẩm	ĐV	SL	ĐG	Món	Thực phẩm	ĐV	SL	ĐG		
2	Bánh mì ngọt + sữa	Phần	232	15.000	1) Cơm	Gạo	kg	41	17.500	1) Cơm	Gạo	kg	41	17.500	12.919.000	
2					2) Bò xào	Thịt bò đùi	kg	18	240.000	2) Thịt heo kho đậu khuôn	Thịt heo	kg	13	135.000		
2											Đậu khuôn	miếng	120	3.500		
2																
2																
2					3) Giá xào	Giá đậu	kg	13	13.000	3) Cải xào	Cải ngọt	kg	13	15.000		
2						Thịt xay	kg	1	135.000		Cải thìa	kg		15.000		
2											Cải thảo	kg		20.000		
2					4) Canh tạp tàng	Mướp	kg	3	23.000	4) Canh bí xanh	Bí xanh	kg	8	20.000		
2						Rau dền	kg	2	17.000		Thịt xay	kg	1	135.000		
2						Mồng toi	kg	2	15.000							
2						PL Gia vị	túi	1	291.000		PL Gia vị	túi	1	291.000		
3	Bún rêu thịt	Tô	232	15.000	1) Cơm	Gạo	kg	41	17.500	1) Cơm	Gạo	kg	41	17.500	14.034.500	
3	Sữa tươi	hộp	232	7.500	2) Chả ram tôm	Chả ram tôm	kg	18	130.000	2) Thịt ba chỉ cháy cạnh	Thịt ba chỉ	kg	10	145.000		
3										hoặc ba chỉ kho ruốc	Thịt heo	kg	14	135.000		
3																
3																
3					3) Cải xào	Cải thìa	kg	13	15.000	3) Dưa chua xào/	Dưa chua	kg	13	22.000		
3						Cải ngọt	kg		15.000	Cà xào	Cà tím	kg		23.000		
3						Cải thảo	kg		20.000		Cà trắng to	kg		18.000		
3					4) Canh cà chua trứng	Cà chua	kg	5	35.000	4) Canh bí đỏ	Bí đỏ	kg	8	23.000		
3						Đậu khuôn trắng	miếng	15	3.500		Thịt xay	kg	1	135.000		
3						Trứng gà	quả	30	3.000							
3						PL Gia vị	túi	1	291.000		PL Gia vị	túi	1	291.000		
4	Bánh bao	Cái	232	15.000	1) Cơm	Gạo	kg	41	17.500	1) Cơm	Gạo	kg	41	17.500	12.847.000	
4					2) Tôm hấp/ tôm rim	Tôm to	kg	18	180.000	2) Thịt gà kho	Thịt gà	kg	35	85.000		
4																
4																
4																
4					3) Cà xào	Cà tím	kg	15	23.000	3) Su su xào	Su su	kg	10	15.000		

Thứ/ ngày	SÁNG				TRƯA					CHIỀU					THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Tên món	ĐV	SL	ĐG	Món	Thực phẩm	ĐV	SL	ĐG	Món	Thực phẩm	ĐV	SL	ĐG		
4						Cà trắng to	kg		18.000		Cà rốt	kg	3	23.000		
4						Thịt xay	kg	1	135.000							
4					4) Canh chua	Cà chua	kg	2	35.000	4) Canh bí xanh	Bí xanh	kg	8	20.000		
4						Giá đậu	kg	2	13.000		Thịt xay	kg	1	135.000		
4						Bạc hà	kg	3	15.000							
4						PL Gia vị	túi	1	291.000		PL Gia vị	túi	1	291.000		
5	Bánh mì thịt	Cái	232	15.000	1) Cơm	Gạo	kg	41	17.500	1) Cơm	Gạo	kg	41	17.500	12.067.500	
5					2) Gà luộc	Thịt gà	kg	35	85.000	2) Chả lụa	Chả lụa	kg	18	140.000		
5																
5																
5																
5					3) Cải thảo/su su xào	Cải thảo	kg	13	20.000	3) su su xào/ xu hào	Su su	kg	10	15.000		
5						Su su	kg		15.000		Cà rốt	kg	3	23.000		
5										hoặc Su hào xào	Su hào	kg		20.000		
5					4) Canh cà chua trứng	Cà chua	kg	5	35.000	4) Canh quả bầu	Quả bầu	kg	8	18.000		
5						Đậu khuôn trắng	miếng	15	3.500		Thịt xay	kg	1	135.000		
5						Trứng gà	quả	30	3.000							
5						PL Gia vị	túi	1	291.000		PL Gia vị	túi	1	291.000		
6	Bún rêu thịt	Tô	232	15.000	1) Cơm	Gạo	kg	41	17.500	1) Cơm	Gạo	kg	41	17.500	11.794.000	
6					2) Cá đồng kho	Cá diêu hồng	kg	30	75.000	2) Thịt heo luộc/xào	Thịt heo	kg	21	135.000		
6						Gia vị cá kho	gói	4	8.000							
6						Cá lóc	kg		65.000							
6						Cá rô phi	kg		60.000							
6					3) Cải xào	Cải thảo	kg	13	20.000	3) Đậu ve/Măng xào	Đậu ve	kg	13	25.000		
6						Thịt xay	kg	1	135.000		Măng	kg		35.000		
6						Cải ngọt	kg		15.000							
6					4) Canh chua	Cà chua	kg	2	35.000	4) Canh bí đỏ	Bí đỏ	kg	8	23.000		
6						Giá đậu	kg	2	13.000		Thịt xay	kg	1	135.000		
6						Bạc hà	kg	3	15.000							
6						PL Gia vị	túi	1	291.000		PL Gia vị	túi	1	291.000		
7	Bánh canh thịt	Tô	232	15.000	1) Cơm	Gạo	kg	41	17.500	1) Cơm	Gạo	kg	41	17.500	10.725.500	
7					2) Cá biên kho dưa/	Cá nục bông	kg	20	60.000	2) Gà kho	Thịt gà	kg	35	85.000		

Thứ/ ngày	SÁNG				TRƯA					CHIỀU					THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Tên món	ĐV	SL	ĐG	Món	Thực phẩm	ĐV	SL	ĐG	Món	Thực phẩm	ĐV	SL	ĐG		
7					kho cà chua	Dứa	quả	2	23.000							
7						Cá thu bẻ	kg		65.000							
7						Cá ngừ	kg		65.000							
7					3) Cải ngọt xào	Cải ngọt	kg	13	15.000	3) Su hào xào	Su hào	kg	10	20.000		
7						Thịt xay	kg	1	135.000		Cà rốt	kg	3	23.000		
7																
7					4) Canh chua	Cà chua	kg	3	35.000	4) Canh cải ngọt	Cải ngọt	kg	6	15.000		
7						Giá đậu	kg	2	13.000		Thịt xay	kg	1	135.000		
7						Đậu khuôn trắng	miếng	15	3.500							
7						PL Gia vị	túi	1	291.000		PL Gia vị	túi	1	291.000		
CN	Mì tôm, xúc xích	Phần	232	15.000	1) Com	Gạo	kg	41	17.500	1) Com	Gạo	kg	41	17.500	9.785.000	
CN					2) Trứng gà chiên	Trứng gà	quả	390	3.000	2) Thịt heo kho trứng	Thịt heo	kg	13	135.000		
CN						Hành lá	kg	1	30.000		Trứng vịt	quả	120	3.000		
CN																
CN																
CN					3) Giá xào	Giá đậu	kg	13	13.000	3) Cà xào/ su su xào	Cà trắng to	kg	15	18.000		
CN																
CN																
CN					4) Canh quả bầu	Quả bầu	kg	8	18.000	4) Canh cải thảo	Cải thảo	kg	6	20.000		
CN						Thịt xay	kg	1	135.000		Thịt xay	kg	1	135.000		
CN																
CN						PL Gia vị	túi	1	291.000		PL Gia vị	túi	1	291.000		
					Tổng cộng 1 tuần/toàn trường										84.172.500	
					Tổng cộng 1 ngày/toàn trường										12.024.643	
					Tổng cộng 1 tháng/toàn trường										366.751.607	

Ghi chú: Do nguyên nhân khách quan mà bên B muốn thay thế 1 số thực phẩm tại ngày nào đó thì phải thông báo đến bên A (thông qua Kế toán) và được bên A thống nhất.
(trong đó thực phẩm thay đổi có số lượng và tổng số tiền không thay đổi nhiều)

Người lập
Lê Thị Hương Trang

Duyệt của lãnh đạo phụ trách
Phó hiệu trưởng: Ngô Thạch Anh

PHỤ LỤC GIA VỊ CHI CHO TOÀN TRƯỜNG TRONG 1 NGÀY

(kèm theo phụ lục lục 2 của kế hoạch chi học bổng)

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị	Đơn giá	SL/ngày	Thành tiền
1	Dầu ăn Mezan	lít	43.000	3.7	159.100
2	Nước mắm	chai	18.000	5.5	99.000
3	Muối Iốt	gói	6.000	2	12.000
4	Bột ngọt Ajinomoto	gói	60.000	0.8	48.000
5	Hạt nêm gói 1kg	gói	55.000	1	55.000
6	Màu	hũ	5.000	1.5	7.500
7	Sa tế	hũ	10.000	1.5	15.000
8	Đường	kg	25.714	1.5	38.571
9	Gia vị tươi sống	kg	47.000	3	141.000
10	Tiêu xay	kg	150.000	0.05	7.500
			0		
	Tổng cộng/ngày				582.671
	Tổng cộng/bữa ăn				291.000

Người lập



Kế toán: Nguyễn Thị Loan